

Chúng tôi xin giới thiệu đến các em học sinh tài liệu giải bài tập môn Anh 11 Unit 1 chi tiết, dễ hiểu nhất. Mời các em tham khảo phần Unit 1 lớp 11 Speaking - Friendship dưới đây.

Giải unit 1 lớp 11 Speaking Task 1

Work in pairs. Look at the people below and describe their physical characteristics. (Làm việc theo cặp. Nhìn những người dưới đây và mô tả những đặc điểm thể chất của họ.)

Gợi ý:

A: Can you describe the man in the picture?

B: The man is tall. He has a square face, with a broad forehead yellow hair and a crooked nose. He is wearing sport. He is quite good looking.

A: Can you describe the woman in the picture?

B: The woman is about 24. She is wearing dress, she has shoulder-length black hair. She has an oval face with a straight nose, a broad forehead and black eyes. She is quite pretty.

A: Can you describe the boy in the picture?

B: He may be short-sighted. He has short black hair, round face, broad forehead, small nose. He is quite good-looking.

Giải unit 1 lớp 11 Speaking Task 2

Work in groups. Discuss and number the following personalities in order of importance in friendship. Report your results to the class. (Làm việc nhóm. Thảo luận và đánh số những đức tính theo tầm quan trọng trong tình bạn. Tường thuật kết quả của bạn trước lớp.)

Gợi ý:

Thứ tự:

1. caring: chu đáo
2. honest: trung thực
3. generous: rộng lượng
4. modest: khiêm tốn
5. sincere: chân thành
6. hospitable: hiếu khách
7. understanding: thông cảm
8. helpful: giúp đỡ
9. pleasant: thân mật, vui vẻ

Tường thuật kết quả:

- My group thinks that being caring is the most important in friendship because when caring about each other, they will share happiness or difficulty with their friends.

Giải unit 1 lớp 11 Speaking Task 3

Role-play: Talk about a famous friend. (Đóng vai: Nói về một người bạn nổi tiếng.)

Hướng dẫn dịch:

Nhà báo

Người được phỏng vấn

Bạn đang phỏng vấn một người về người Em có một người bạn mà em rất hâm mộ. Người bạn ấy vừa bạn đã giành giải nhất môn Toán quốc tế đạt giải nhất môn Toán. Một nhà báo đang phỏng vấn em về của bạn ấy. người bạn ấy.

Gợi ý:

Journalist: What's your friend's name?

Interviewee: He's Nam

Journalist: When was he born?

Interviewee: He was born in 1998.

Journalist: What does he look like?

Interviewee: He's tall. He has a square face with a broad forehead. He's good-looking.

Journalist: What are his hobbies?

Interviewee: He likes doing Mathematics.

Journalist: Is he friendly?

Interviewee: Yes. He's caring, helpful to everybody.

Động từ nguyên thể có to (to + infinitive)

- Diễn đạt mục đích

Ví dụ: I went to university to become a software engineer.

- Theo sau một số động từ:

+ Công thức S + V + to-V: afford, appear, ask, bear, begin, choose, decide, expect, forget, hate, hesitate, intend, like, manage, neglect, prefer, pretend, propose, regret, seem, swear, try, wish, agree, arrange, attempt, beg, care, consent, determine, fail, happen, help, hope, learn, love, mean, offer, prepare, promise, refuse, remember, start, trouble, want, would like prefer.

+ Công thức S + V + O + to-V: advise, ask, be, command, encourage, forbid, get, help, intend, leave, mean, oblige, permit, prefer, recommend, remind, tell, allow, bear, cause, compel, expect, force, hate, instruct, invite, like, need, order, persuade, press, request, teach, tempt, trouble, warn, want, wish.

Ví dụ:

He is expected to be good at English. (S + V + to-V)

My parents encourages me to go to university. (S + V + O + to-V)

- Theo sau một số tính từ: happy, glad, sorry,...

Ví dụ: Today I am very happy to be able to tell you about my project.

- Sử dụng trong công thức “would like /love/prefer”

Ví dụ: I would like to thank you for having helped me.

- Theo sau một số danh từ: surprised, fun,...

Ví dụ: What a fun to be here.

- Sử dụng trong cấu trúc “too-to”, “enough-to”

Ví dụ: She isn't tall enough to reach the ceiling.

- Xuất hiện trong một số cụm: to tell you the truth, to the honest, to begin with,...

Ví dụ: To begin with, the Internet has exercised great influence over life of humans.

- Sử dụng làm chủ ngữ của câu

Ví dụ: To play football is my favorite activity every day.

- Sử dụng để bổ sung ý nghĩa cho chủ ngữ, thường đứng sau động từ “to-be”

Ví dụ: What I put on my priority now is to pass the entrance exam to university.

- Sử dụng để xác định nghĩa, thêm thông tin về một danh từ trừu tượng

Ví dụ: Jones's desire to play football for national team became an obsession.

CLICK NGAY vào đường dẫn dưới đây để tải lời giải bài tập chi tiết, đầy đủ nhất file word, file pdf hoàn toàn miễn phí từ chúng tôi, hỗ trợ các em ôn luyện giải đề đạt hiệu quả nhất.